| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-PT
Ngày 29-5-2019
*V/v* "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị An Tiên.

*Các thẩm phán*: Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng;

Bà Võ Thị Hồng Mai.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hà Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:* Ông Trần Nhật Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 tháng 4, ngày 24 tháng 5 và ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 53/2018/TLPT–HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình số sơ thẩm số 111/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐPT -HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Tố Q, sinh năm 1965; Địa chỉ: Phường B, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Phan Hữu Th, sinh năm 1963; Địa chỉ: Đường T, khu phố M, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981; Địa chỉ: xã A, Huyện Ch, tỉnh Tây Ninh –Là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 27-12-2018). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Phan Thị H, sinh năm 1972; Địa chỉ: phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Tòa án không triệu tập)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Phạm Thị Tố Q.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 07 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Tố Q trình bày:*

Chị và anh Th chung sống ngày 05-4-1993 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 27/2013/QĐST-HNGĐ ngày 14-11-2013. Khi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung do tài sản chung tự thỏa thuận. Tài sản chung của anh chị là phần đất ngang 8,3m x dài 30m, diện tích 393 $m^2$ thuộc thửa 53, tờ bản đồ số 5 tại khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00109 ngày 16-02-2005 do chị và anh Th đứng tên. Trên đất có một số tài sản do anh chị tạo gồm căn nhà kiểu chữ L ngang trước 4,4m, phần L 2,06 m, ngang sau dài 6,54m và công trình phụ trên đất nhà vệ sinh kèm theo căn nhà sắt làm kho vải ngang 4,2m, dài 8,13 m. Qua đo đạc thì phần đất có diện tích thực tế là 362 $m^2$ phần chênh lệch bị thiếu diện tích mặt sau giáp với đất anh H do anh H xây dựng nhà vệ sinh trong phần diện tích 31 $m^2$, chị đồng ý cho anh H sử dụng, không tranh chấp.

Nguồn gốc phần đất do cha mẹ ruột của anh Th tặng cho anh Th trước khi kết hôn với bà. Sau khi cưới về thì trên đất đã có căn nhà lá và anh chị cùng chung sống trên phần đất hơn 03 năm thì anh Th giao cho chị 07 chỉ vàng, chị tham gia hụi và hốt hụi để xây căn nhà trên đất hiện nay. Chị khởi kiện yêu cầu được chia phần đất diện tích 362$m^2$ và yêu cầu được sử dụng đất. Căn nhà xây dựng trên đất chị yêu cầu phá vỡ và trả lại cho anh Th phần giá trị căn nhà đã định giá.

*** Bị đơn anh Phan Hữu Th trình bày:**

Anh thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian kết hôn thời gian ly hôn, nguồn gốc tài sản tranh chấp, kết quả đo đạc định giá đất và diện tích đất thực tế hiện nay. Đối với diện tích 31$m^2$ anh thống nhất cho anh H , không yêu cầu gì.

Năm 2013, khi Tòa án giải quyết ly hôn không yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản chung anh và chị Q đã tự thỏa thuận chia tài sản có lập văn bản cùng ký tên, tài sản đã chia cụ thể: chị Q sử dụng 01 xe Sirius trị giá 8.000.000 đồng; 01 xe Nouvo trị giá 21.000.000 đồng; 01 căn nhà xây dựng trên đất diện tích 230$m^2$ tại ấp Kiến An, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương nhận chuyển nhượng

ngày 04-9-2007 với giá 150.000.000 đồng và một số vốn. Anh được chia: 01 chiếc xe cup 81; 01 chiếc xe 78. Phần đất tranh chấp hiện nay, chị Q thừa nhận là đất của cha mẹ anh cho nên không can dự vào, thực tế trên đất tài sản chung còn có căn nhà hai vợ chồng tự xây dựng và kho vải xây dựng trên đất đã được định giá thì anh đang sử dụng.

Về nợ chung: Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 27/2013/QĐST-HNGĐ ngày 14-11-2013 chị Q có trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng Hiệp Tân 50.000.000 đồng. Chị Q trả 35.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng gốc, chị Q bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, anh đã trả cho Quỹ tín dụng số tiền còn nợ 15.000.000 đồng và lãi suất vào ngày 30-9-2014.

Chị Q cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung là không đúng và yêu cầu chia anh không đồng ý. Tài sản chung của vợ chồng tạo trong thời kỳ hôn nhân đã chia xong và chị Q đã viết văn bản thỏa thuận. Văn bản thỏa thuận tự chia tài sản anh không nghĩ phải đến cơ quan có thẩm quyền để sang tên quyền sử dụng đất. Vì nghĩ tình nghĩa vợ chồng, anh đồng ý chia toàn bộ giá trị căn nhà theo kết quả định giá cho chị Q 60.000.000 đồng.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Phan Thị H trình bày**: Khi chị xây nhà, anh Th đã cắm trụ xi măng cột mốc, có mời địa chính đo và tiến hành xây nhà. Khi đo đạc đất chị mới biết được là chị xây nhà có lấn qua đất anh Th diện tích 31 $m^2$ nhưng khi xây nhà anh Th là người cắm ranh và chứng kiến cho chị đào móng xây nhà. Trường hợp anh Th, chị Q có tranh chấp phần đất theo định giá là 5.000.000 đồng/$m^2$ do anh Th giải quyết.

*Tại bản án sơ thẩm số 111/2018/HNGĐ-ST ngày 23-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 29, 33, 37, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết về án phí, lệ phí số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn" giữa chị Phạm Thị Tố Q đối với anh Phan Hữu Th. Buộc anh Phan Hữu Th có nghĩa vụ thanh toán cho chị Q số tiền chênh lệch chia tài sản chung trị giá đất là 181.000.000 đồng (Một trăm tám mươi mốt triệu đồng).

- Giao tài sản nhà - đất cho anh Th tiếp tục quản lý sử dụng cụ thể:

Một phần đất có diện tích thực tế 362 $m^2$ thuộc thửa 53, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00109 do UBND thị xã Tây Ninh cấp

ngày 16-02-2005 tại Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, do anh Phan Hữu Th và chị Phạm Thị Tố Q đứng tên quyền sử dụng đất. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa 70; Phía Tây giáp hẻm 86; Phía Nam giáp thửa 69; Phía Bắc giáp thửa 27, 28, 29.

Tài sản trên đất:

+ 01 căn nhà cấp 4C, niên hạn 12 năm có kết cấu mái tole, tường gạch, móng gạch, cửa sổ, nền gạch bông, mặt tiền nhà ngang 4,4 m, phần hậu căn nhà ngang 6,6 m dài 12,77 m, diện tích 63$m^2$.

+ 01 căn nhà tạm kết cấu khung sắt tiền chế, mái tole, vách tole, nền xi măng diện tích 4,5m X 7,9m = 35,55 $m^2$.

+ Các tài sản khác: 01 bồn nước inox 700L, chân thép; 01 giếng đào; 01 cây xoài; 01 cây sung; 01 bụi chuối (03 cây chuối).

- Ghi nhận chị Q, anh Th không tranh chấp với chị Phan Thị H phần diện tích là 31,2$m^2$.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo.

*** Nội dung kháng cáo:** Theo đơn kháng cáo đề ngày 04-12-2018 của chị Phạm Thị Tố Q yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh phân chia tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

* **Tại phiên tòa phúc thẩm**: chị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Chị Q cho rằng, căn nhà ở Bến Cát, tỉnh Bình Dương mà chị viết trong Đơn khởi kiện ngày 29/7/2012 do anh Th cung cấp là nhà đất mà chị nhận chuyển nhượng của chị Thái Thị Gái Nhỏ vào năm 2008. Trong đơn khởi kiện chị viết có căn nhà này vì thực tế chị có nhận chuyển nhượng và được cấp giấy CNQSDĐ năm 2008. Tuy nhiên nhà và đất này chị đã chuyển nhượng vào năm 2010, nên thời điểm viết đơn nhà đất này chị đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Đăng Hòa, tiền chuyển nhượng cũng xoay sở làm ăn, chi phí cho gia đình. Chị cho rằng, việc chị nhận chuyển nhượng nhà đất là để chuyển nhượng lại kiếm lời, anh Th không đồng ý, nên mọi việc tự chị thực hiện. Vì vậy khi thua lỗ cũng chị tự chịu, anh Th không quan tâm. Còn nhà đất chị nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Trinh vào năm 2007 là có, nhưng chị chỉ mới đặt cọc. Do không đủ tiền để tiếp tục nhận chuyển nhượng nên chị Trinh chỉ trả lại cho chị ½ tiền cọc là 5.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của anh Th cho rằng chị và anh Th đã thỏa thuận chia tài sản và chị được chia phần đất đã nhận chuyển nhượng từ chị Trinh là không đúng.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa**

**phát biểu ý kiến:**

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:* Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo luật Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:* Đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- *Về nội dung:* Qua kết quả yêu cầu cung cấp chứng cứ của Hội đồng xét xử phúc thẩm, anh Phan Hữu Th không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh chị Q có tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng phần diện tích đất 230m$^2$ và căn nhà tại ấp Kiến An, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với chị Nguyễn Thị Trinh. Nếu chỉ căn cứ vào Giấy giao kèo bán đất lập ngày 04/9/2007, thì không đủ cơ sở chứng minh chị Q được chia phần đất diện tích 230m$^2$ và căn nhà trên đất. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, có cơ sở xác định chị Q được chia căn nhà và diện tích đất 59m$^2$ tại xã An Điền, huyện Bến Cát mà chị Q đã nhận chuyển nhượng của chị Thái Thị Gái Nhỏ. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh Th 09 phần, chị Q được hưởng 01 phần là chưa thỏa đáng, không tương xứng giữa giá trị tài sản của chị Q được hưởng với phần giá trị tài sản anh Th được hưởng. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của chị Q. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm theo hướng chia cho anh Th 07 phần, chị Q được hưởng 03 phần. Anh Th được sử dụng tài sản, anh Th phải thanh toán cho chị Q giá trị tài sản được chia là 543.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1].** Quá trình thu thập chứng cứ ở Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như Tòa án cấp phúc thẩm, ngoài tờ giấy giao kèo bán đất ngày 04/9/2007, anh Th không có chứng cứ nào khác chứng minh chị Q được chia căn nhà mà chị Q nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Trinh. Ngoài ra, nội dung chữ viết tay chị Q viết ở mặt sau tờ Đơn khởi kiện ly hôn ngày 29/7/2012 chỉ thể hiện "chúng tôi có 1 căn nhà ở Bến Cát Bình Dương" mà không thể hiện diện tích, vị trí cụ thể. Trong khi đó, hồ sơ thể hiện, chị Q đã nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 59m$^2$ của chị Thái Thị Gái Nhỏ và đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Đăng Hòa năm 2010 nên chị Q cho rằng nhà và đất chị ghi trong mặt sau đơn khởi kiện ngày

29/7/2012 là nhà đất chị đã chuyển nhượng cho anh Hòa là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy giao kèo mua bán đất đề ngày 04/9/2007 để xác định chị Q đã được phân chia tài sản có giá trị 150.000.000 đồng là không phù hợp.

**[2]** Giấy CNQSDĐ số H00109 ngày 16/02/2005 do Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh cấp cho anh Th và chị Q nên anh Th và chị Q là đồng sử dụng đối với phần đất 362m$^2$. Chị Q cũng thừa nhận phần đất này là do cha mẹ anh Th cho. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Q có công sức đóng góp duy trì tài sản là đúng nhưng cho rằng chị Q đã được chia phần đất tại tỉnh Bình Dương có giá trị 150.000.000 đồng tương ứng với giá phần diện tích đất đang tranh chấp do Quỹ tín dụng Hiệp Tân thẩm định ngày 15/4/2013 để chia cho chị Q anh Th theo tỷ lệ chị Q 01 phần anh Th 09 phần là không phù hợp, không đảm bảo quyền lợi chính đáng cho chị Q. Vì chị Q đã nhận tài sản có giá trị cao hơn, do đó chị Q chỉ được chia 03 phần, anh Th được chia 07 phần. Mặc dù anh Th không có yêu cầu hoàn trả lại cho anh khoản tiền anh đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Hiệp Tân 15.000.000 đồng tiền gốc và 369.000 đồng tiền lãi nhưng chị Q tự nguyện hoàn trả nên ghi nhận và khấu trừ vào giá trị tài sản mà chị được chia. Từ những phân tích nêu trên thấy rằng kháng cáo của chị Q có cơ sở chấp nhận; ý kiến Kiểm sát viên là có căn cứ; sửa bản án sơ thẩm.

**[3]** Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**[4]**. Chị Q không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Tố Q. Sửa bản án sơ thẩm số 111/2018/HNGĐ -ST ngày 23-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 29, 30 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Tố Q đối với anh Phan Hữu Th về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

- Anh Th được quyền sỡ hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Phần đất diện tích 362 $m^2$ thuộc thửa 53, tờ bản đồ số 5, tại Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; tứ cận: Đông giáp thửa 70; Tây giáp hẻm 86; Nam giáp thửa 69; Bắc giáp thửa 27, 28, 29; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00109 do UBND thị xã Tây Ninh cấp ngày 16/02/2005 do anh Phan Hữu Th và chị Phạm Thị Tố Q đứng tên.

Anh Th có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại việc đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với phần quyết định của bản án này.

+ 01 căn nhà cấp 4C, niên hạn 12 năm có kết cấu mái tole, tường gạch, móng gạch, cửa sổ, nền gạch bông, mặt tiền nhà ngang 4,4 m, phần hậu căn nhà ngang 6,6 m dài 12,77 m, diện tích 63$m^2$.

+ 01 căn nhà tạm kết cấu khung sắt tiền chế, mái tole, vách tole, nền xi măng diện tích 4,5m X 7,9m = 35,55 $m^2$.

+ Các tài sản khác: 01 bồn nước inox 700L, chân thép; 01 giếng đào; 01 cây xoài; 01 cây sung; 01 bụi chuối (03 cây chuối).

- Anh Phan Hữu Th có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phạm Thị Tố Q 527.631.000 đồng (Năm trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

**2**. Ghi nhận chị Q, anh Th không tranh chấp với chị Phan Thị H phần diện tích là 31,2$m^2$.

**3.** Về chị phí tố tụng: Chị Q tự nguyện chịu 6.220.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản. Ghi nhận chị Q đã nộp xong.

**4.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Q phải chịu án phí chia tài sản là 25.105.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Q đã nộp 12.000.000 theo biên lai số 0005723 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Chị Q còn phải nộp tiếp 13.105.000 đồng (Mười ba triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng).

Anh Th phải chịu án 50.471.000 đồng (Năm mươi triệu bốn trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

**7.** Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho chị Q 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006224 ngày 04-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

**Nguyễn Thị An Tiên**

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh;
- TAND H.;
- Chi cục H;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.